

DANH MỤC XÉT NGHIỆM (B2D)

Kính gửi Quý Khách hàng/ *Dear Customers*

Chúng tôi gửi đến Quý khách danh mục xét nghiệm và báo giá. Vui lòng liên hệ chúng tôi biết nếu cần thêm chi tiết hoặc tư vấn./ *We are pleased to provide you with the test menu and pricing. Please let us know if you need any further details or consultation.*

Thời gian xuất danh sách xét nghiệm này: 31 October 2025

ĐVT: VNĐ

Thành phố Hồ Chí Minh

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
1	30177	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Nhuộm soi dịch âm đạo	Vì sinh/Microorganism	50,000
2	30401	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Soi tươi dịch âm đạo	Vì sinh/Microorganism	45,000
3	30201	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Group B streptococcus DNA (GBS DNA)	PCR	428,000
4	30486	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	HPV 23 genotypes	PCR	400,000
5	30950	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	HPV định tính Real-time PCR	PCR	770,000
6	30279	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Pap Smear	Giải phẫu bệnh/Pathology	99,000
7	30280	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Pap nhúng dịch (LBC)	Giải phẫu bệnh/Pathology	350,000
8	30490	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	HPV 23 + LBC	Giải phẫu bệnh/Pathology	700,000
9	30549	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Combo HPV và Pap Smear	Giải phẫu bệnh/Pathology	450,000
10	30709	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Thinprep	Giải phẫu bệnh/Pathology	750,000
11	30710	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Combo Thinprep + HPV	Giải phẫu bệnh/Pathology	977,000
12	30970	Sản phụ khoa/ Obstetrics and Gynecology	Liqui-Prep	Giải phẫu bệnh/Pathology	350,000
13	30325	Sàng lọc trước mang thai/ Pre pregnancy examination	TriSure Carrier	NGS Sequencing	2,500,000
14	30189	Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening)	Điện di Hemoglobin	Điện di/ electrophoresis	485,000
15	30190	Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy	Mất đoạn gen Alpha Thalassemia	PCR	1,699,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
		and prenatal examinations (Thalassemia screening)			
16	30191	Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening)	Đột biến gen Alpha Thalassemia	PCR	1,699,000
17	30192	Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening)	Đột biến gen Beta Thalassemia	PCR	5,390,000
18	30924	Sàng lọc Thalassemia (Trước khi mang thai và trước sinh)/ Pre pregnancy and prenatal examinations (Thalassemia screening)	TrisureThalass	NGS Sequencing	3,300,000
19	30195	Sàng lọc tiền sản giật (Trước sinh)/ Preeclampsia screening (Prenatal Screening)	Tiền sản giật quý 1 (PLGF + PAPP-A + đánh giá rủi ro)	Miễn dịch/ Immune	1,045,000
20	30719	Sàng lọc tiền sản giật (Trước sinh)/ Preeclampsia screening (Prenatal Screening)	Tiền sản giật quý 2,3 (tỷ số sFLT-1/P1GF) từ 19 tuần trở lên	Miễn dịch/ Immune	2,000,000
21	30197	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Double test (PAPP-A, free β HCG)	Miễn dịch/ Immune	375,000
22	30198	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Triple test (AFP, HCG, uE3)	Miễn dịch/ Immune	445,000
23	30301	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT - TriSure First	NGS Sequencing	1,500,000
24	30440	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT - TriSure 3	NGS Sequencing	2,200,000
25	30303	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's	NIPT - TriSure 9.5	NGS Sequencing	3,200,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
		syndrome screening (Prenatal Screening)			
26	30304	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT - TriSure	NGS Sequencing	4,800,000
27	30305	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT - TriSure Procure	NGS Sequencing	9,400,000
28	30741	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 3	NGS Sequencing	1,500,000
29	30755	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 48h	NGS Sequencing	3,000,000
30	30756	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 4	NGS Sequencing	2,800,000
31	30742	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 7	NGS Sequencing	4,200,000
32	30781	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 7 plus	NGS Sequencing	4,500,000
33	30757	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 26	NGS Sequencing	4,800,000
34	30760	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT 26 plus	NGS Sequencing	5,800,000
35	30763	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT PRO	NGS Sequencing	7,000,000
36	30764	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's	NIPT PRO plus	NGS Sequencing	8,000,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
		syndrome screening (Prenatal Screening)			
37	30765	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT TWINS	NGS Sequencing	4,500,000
38	30766	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT TWINS plus	NGS Sequencing	5,500,000
39	30754	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT4 + Carrier thas	NGS Sequencing	2,700,000
40	30743	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	GENEVA	NGS Sequencing	9,000,000
41	30744	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	GENEVA PLUS	NGS Sequencing	11,000,000
42	31053	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	NIPT Basic	NGS	1,900,000
43	31061	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt Precare 3	NGS	2,400,000
44	31060	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt 8	NGS	3,100,000
45	31052	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt 8+ 21 bệnh Gen lặn	NGS	3,400,000
46	31059	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt 23	NGS	4,700,000
47	31058	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's	Nipt 23 + 21 bệnh Gen lặn	NGS	5,000,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
		syndrome screening (Prenatal Screening)			
48	31054	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt Twins precare	NGS	4,700,000
49	31057	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt Twins + 21 bệnh Gen lặn	NGS	5,000,000
50	31056	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt Plus	NGS	6,700,000
51	31055	Sàng lọc hội chứng Down (Trước sinh)/ Down's syndrome screening (Prenatal Screening)	Nipt Plus + 21 bệnh Gen lặn	NGS	7,000,000
52	30202	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	G6PD	Sinh hóa/ Biochemistry	240,000
53	30203	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	17-OHP	Miễn dịch/ Immune	240,000
54	30204	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	Bộ sàng lọc sơ sinh 5 bệnh (G6PD, TSH, 17-OHP, Galactose toàn phần, Phenylketon niệu)	Sinh hóa/ Biochemistry	580,000
55	30953	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	Sàng lọc 82 rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	LC-MS/MS & FIA	4,500,000
56	31064	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	Newborn Screening Test (NST&LSD) (82 bệnh + 7 bệnh LSD)	Newborn Screening Test (NST&LSD)	5,000,000
57	31066	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	Newborn Genome Screening (90+ bệnh từ 0-9 tuổi)	NGS	5,000,000
58	31067	Sàng lọc sơ sinh/ Newborn screening	Sàng lọc sau sinh 100+ bệnh	NGS	2,000,000
59	30179	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
60	30180	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
61	30181	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
		prenatal examinations (TORCH)			
62	30182	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
63	30183	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	CMV IgG miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
64	30184	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	CMV IgM miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
65	30493	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	CMV định lượng Real-time PCR	PCR	1,265,000
66	30731	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	HSV 1,2 IgM	Miễn dịch/ Immune	325,000
67	30750	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	HSV 1,2 IgG	Miễn dịch/ Immune	325,000
68	30187	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Bộ 5 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2)	Miễn dịch/ Immune	620,000
69	30188	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Bộ 10 xét nghiệm thai kì (TORCH-IgG&IgM: Toxoplasma, Rubella, CMV, HSV 1, HSV 2)	Miễn dịch/ Immune	1,300,000
70	30492	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Real Time PCR VZV (Varicella Zoster Virus)	PCR	660,000
71	30491	Bệnh truyền nhiễm khi mang thai/ Pre pregnancy and prenatal examinations (TORCH)	Real Time PCR Parvovirus B19	PCR	825,000
72	30232	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Đồng (Cu)	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
73	30233	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Kẽm (Zn)	Sinh hóa/ Biochemistry	200,000
74	30234	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Calci (Ca)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
75	30237	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Chì máu (Pb)	Sinh hóa/ Biochemistry	545,000
76	30477	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Ceruloplasmine	Sinh hóa/ Biochemistry	200,000
77	30509	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin B6	Sinh hóa/ Biochemistry	1,695,000
78	30510	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin A	Sinh hóa/ Biochemistry	1,650,000
79	30515	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin B1	Sinh hóa/ Biochemistry	1,979,000
80	30514	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin C	Sinh hóa/ Biochemistry	1,722,000
81	30513	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin E	Sinh hóa/ Biochemistry	1,695,000
82	30512	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Vitamin K	Sinh hóa/ Biochemistry	990,000
83	30957	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Crom/ Cr - Chromium	ICP-MS	1,800,000
84	30958	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient	Định lượng Selenium/ Selenium	ICP-MS	1,800,000
85	30235	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient; Chất điện giải/ Electrolyte	Magiê (Mg)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
86	30236	Nguyên tố vi lượng/ Micronutrient; Thiếu máu/ Anemia	Sắt (Fe)	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
87	30133	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Progesterone (P)	Miễn dịch/ Immune	140,000
88	30134	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Follicle stimulating hormone (FSH)	Miễn dịch/ Immune	140,000
89	30135	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Luteinizing hormone (LH)	Miễn dịch/ Immune	140,000
90	30136	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Prolactin (PRL)	Miễn dịch/ Immune	140,000
91	30137	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Estradiol (E2) (Estrogen)	Miễn dịch/ Immune	140,000
92	30138	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Testosterol (T)	Miễn dịch/ Immune	165,000
93	30644	Hoocmon Sinh dục/ Sex hormone	Free Testosterone (SHBG+Testosterone)	Miễn dịch/ Immune	380,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
94	30283	Tế bào học / Cytopathology	Cell block	Giải phẫu bệnh/Pathology	350,000
95	30462	Tế bào học / Cytopathology	FNA	Giải phẫu bệnh/Pathology	288,000
96	30278	Tế bào học / Cytopathology	Tế bào học dịch cơ thể	Giải phẫu bệnh/Pathology	250,000
97	30328	Mô bệnh học / Histopathology	Nhuộm đặc biệt PAS	Giải phẫu bệnh/Pathology	900,000
98	30329	Mô bệnh học / Histopathology	Nhuộm đặc biệt Alcian Blue	Giải phẫu bệnh/Pathology	600,000
99	30331	Mô bệnh học / Histopathology	Nhuộm đặc biệt Gomori hoặc sợi vông	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,200,000
100	30332	Mô bệnh học / Histopathology	Nhuộm đặc biệt Giemsa	Giải phẫu bệnh/Pathology	600,000
101	30327	Mô bệnh học / Histopathology	Sinh thiết kim lõi hoặc sinh thiết hút chân không	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,200,000
102	30285	Mô bệnh học / Histopathology	Mẫu sinh thiết nhỏ có kích thước < 3cm	Giải phẫu bệnh/Pathology	500,000
103	30409	Mô bệnh học / Histopathology	(làm thêm) Mẫu sinh thiết nhỏ < 3cm	Giải phẫu bệnh/Pathology	500,000
104	30286	Mô bệnh học / Histopathology	Mẫu mô có kích thước 3-10cm	Giải phẫu bệnh/Pathology	700,000
105	30293	Mô bệnh học / Histopathology	Mẫu mô có kích thước > 10cm	Giải phẫu bệnh/Pathology	1,000,000
106	30935	Mô bệnh học / Histopathology	Xét nghiệm hoá mô miễn dịch BRAF V600E	Giải phẫu bệnh/Pathology	5,500,000
107	30795	Mô bệnh học / Histopathology	PD-L1	Giải phẫu bệnh/Pathology	3,500,000
108	30287	Mô bệnh học / Histopathology	Xét nghiệm hóa mô miễn dịch dấu ấn đơn	Giải phẫu bệnh/Pathology	900,000
109	30796	Mô bệnh học / Histopathology	Miễn dịch huỳnh quang trực tiếp	Giải phẫu bệnh/Pathology	950,000
110	30797	Mô bệnh học / Histopathology	HER2 mutation (Lai tại chỗ gắn bạc hai màu - Dual - ISH)	Giải phẫu bệnh/Pathology	9,000,000
111	30800	Mô bệnh học / Histopathology	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm ba màu của Masson	Giải phẫu bệnh/Pathology	850,000
112	30292	Hội chẩn giải phẫu bệnh học/ Pathology consultation	Hội chẩn trường hợp khó	Giải phẫu bệnh/Pathology	6,000,000
113	30971	Hội chẩn giải phẫu bệnh học/ Pathology consultation	Hội chẩn lam Pap Smear	Giải phẫu bệnh/Pathology	180,000
114	30273	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	PCR	6,950,000
115	30801	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm Đột biến gen ALK	PCR	6,950,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
116	30802	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen ROS1	PCR	6,950,000
117	30274	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	PCR	5,200,000
118	30275	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	PCR	5,200,000
119	30798	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen BRAS	PCR	5,200,000
120	30276	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen BRAF V600E	PCR	5,500,000
121	30865	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Xét nghiệm đột biến gen BRAF/NRAS	PCR	5,700,000
122	30973	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	OncoSure	NGS Sequencing	9,500,000
123	30976	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	G4500	NGS Sequencing	10,000,000
124	30977	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Whole Exome Sequencing (WES)	NGS Sequencing	17,000,000
125	30978	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Whole Exome Sequencing (WES) - Proband	NGS Sequencing	55,000,000
126	30704	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	C677T	Sanger	1,600,000
127	31004	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	A1298C	Sanger	1,600,000
128	31005	Xét nghiệm đột biến gen/ Oncogene	Val158Met (MTHFR, COMT)	Sanger	1,600,000
129	30099	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	AFP (Gan)	Miễn dịch/ Immune	175,000
130	30100	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	CEA (Đại tràng)	Miễn dịch/ Immune	210,000
131	30101	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	CA 125 (Buồng trứng)	Miễn dịch/ Immune	220,000
132	30103	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	CA 15 - 3 (Vú)	Miễn dịch/ Immune	215,000
133	30104	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	CA 19 - 9 (Tụy, mật)	Miễn dịch/ Immune	215,000
134	30105	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	CA 72 - 4 (Dạ dày)	Miễn dịch/ Immune	215,000
135	30106	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	Cyfra 21 - 1 (Phổi)	Miễn dịch/ Immune	215,000
136	30312	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin- Releasing)	Miễn dịch/ Immune	380,000
137	30107	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	PIVKA-II (Gan)	Miễn dịch/ Immune	990,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
138	30109	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	Neuron Specific Enolase (NSE) (Phổi)	Miễn dịch/ Immune	250,000
139	30110	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	PSA toàn phần (Tiền liệt tuyến)	Miễn dịch/ Immune	180,000
140	30111	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	PSA tự do	Miễn dịch/ Immune	170,000
141	30436	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Miễn dịch/ Immune	-
142	30112	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	Kháng nguyên ung thư biểu mô tế bào vảy (SCC)	Miễn dịch/ Immune	250,000
143	30550	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers	Bộ 2 xét nghiệm sàng lọc ung thư buồng trứng (CA 125, HE4, ROMA)	Miễn dịch/ Immune	589,000
144	30081	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers; Thiếu máu/ Anemia	Ferritin (FER)	Miễn dịch/ Immune	110,000
145	30001	Huyết học/ Hematology	Công thức máu (Tổng phân tích tế bào máu 32 thông số)	Thủ công/Clinical Examination	80,000
146	30746	Huyết học/ Hematology	Huyết đồ	Thủ công/Clinical Examination	94,000
147	30504	Huyết học/ Hematology	Đếm tế bào dịch	Thủ công/Clinical Examination	80,000
148	30178	Huyết học/ Hematology	Tổng phân tích tế bào máu 21 thông số	Thủ công/Clinical Examination	50,000
149	30342	Huyết học/ Hematology	Định nhóm máu hệ ABO (ống nghiệm)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
150	30343	Huyết học/ Hematology	Định nhóm máu hệ Rh (ống nghiệm)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
151	30344	Huyết học/ Hematology	Định nhóm máu hệ ABO (phiến đá)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
152	30345	Huyết học/ Hematology	Định nhóm máu hệ Rh (phiến đá)	Thủ công/Clinical Examination	45,000
153	30314	Huyết học/ Hematology	Máu lắng (tự động)	Thủ công/Clinical Examination	40,000
154	30425	Huyết học/ Hematology	PT (Prothrombin Time)	Thủ công/Clinical Examination	73,000
155	30423	Huyết học/ Hematology	aPTT (Activated Partial Thromboplastin Time)	Thủ công/Clinical Examination	73,000
156	30424	Huyết học/ Hematology	Fibrinogen	Thủ công/Clinical Examination	73,000
157	30426	Huyết học/ Hematology	Coagulation Profile (PT, aPTT, Fibrinogen, CBC)	Thủ công/Clinical Examination	330,000
158	30452	Huyết học/ Hematology	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Đông máu	617,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
159	30453	Huyết học/ Hematology	Định lượng Protein S toàn phần	Đông máu	617,000
160	30458	Huyết học/ Hematology	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Đông máu	368,000
161	30454	Huyết học/ Hematology	Định lượng D-Dimer	Đông máu	552,000
162	30455	Huyết học/ Hematology	Anti cardiolipin IgM (ACLAB IgM)	ELISA	345,000
163	30456	Huyết học/ Hematology	Anti phospholipid IgG (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG bằng kỹ thuật ELISA)	ELISA	314,000
164	30457	Huyết học/ Hematology	Anti phospholipid IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgM bằng kỹ thuật ELISA)	ELISA	314,000
165	30463	Huyết học/ Hematology	HLA-B27	Huyết học/Hematology	1,320,000
166	30469	Huyết học/ Hematology	Factor V	Huyết học/Hematology	385,000
167	30938	Huyết học/ Hematology	Factor V Leiden	Miễn dịch/ Immune	360,000
168	30470	Huyết học/ Hematology	Anti - Xa	Huyết học/Hematology	454,000
169	30484	Huyết học/ Hematology	Haptoglobulin	Huyết học/Hematology	119,000
170	30518	Huyết học/ Hematology	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Huyết học/Hematology	940,000
171	30533	Huyết học/ Hematology	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học/Hematology	132,000
172	30531	Huyết học/ Hematology	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Huyết học/Hematology	2,310,000
173	30653	Huyết học/ Hematology	Hồng cầu lưới	Huyết học/Hematology	118,000
174	30662	Huyết học/ Hematology	Lupus Anticoagulant confirm	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
175	30945	Huyết học/ Hematology	Lupus Anticoagulant screen	Miễn dịch/ Immune	750,000
176	30574	Huyết học/ Hematology	Anti beta2 glycoprotein IgM	Miễn dịch/ Immune	710,000
177	30575	Huyết học/ Hematology	Anti beta2 glycoprotein IgG	Miễn dịch/ Immune	710,000
178	30804	Huyết học/ Hematology	Hg (Mercury) - máu	Miễn dịch/ Immune	1,215,000
179	30815	Huyết học/ Hematology	Delta-ALA	LC-MS/MS	5,500,000
180	30878	Huyết học/ Hematology	Myoglobin (Blood/Urine)	Miễn dịch/ Immune	175,000
181	30834	Huyết học/ Hematology	Áp lực thẩm thấu máu (Osmolarity blood)	Sinh hóa/ Biochemistry	33,000
182	30842	Huyết học/ Hematology	Beta 2 Micro Globulin (B2M)	Miễn dịch/ Immune	215,000
183	30846	Huyết học/ Hematology	Blood gases (A.B.G) (Khí máu)	Sinh hóa/ Biochemistry	385,000
184	30861	Huyết học/ Hematology	Digoxin	Miễn dịch/ Immune	180,000
185	30869	Huyết học/ Hematology	EPO (Erythropoietin)	Miễn dịch/ Immune	341,000
186	30972	Huyết học/ Hematology	Kháng thể kháng tiểu cầu PF4	CLIA	9,500,000
187	30990	Huyết học/ Hematology	Mạch máu VEGF (Vascular endothelial growth factor)	EIA	7,000,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
188	31039	Huyết học/ Hematology	Factor II	Clot based	1,100,000
189	31040	Huyết học/ Hematology	Factor VII	Clot based	1,100,000
190	31041	Huyết học/ Hematology	Factor VIII	Clot based	1,100,000
191	31042	Huyết học/ Hematology	Factor IX	Clot based	1,100,000
192	31043	Huyết học/ Hematology	Factor X	Clot based	1,100,000
193	31044	Huyết học/ Hematology	Factor XI	Clot based	1,100,000
194	31045	Huyết học/ Hematology	Factor XII	Clot based	1,100,000
195	31046	Huyết học/ Hematology	Factor XIII	Clot based	1,100,000
196	30002	Nước tiểu/ Urine	Tổng phân tích nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000
197	30315	Nước tiểu/ Urine	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (thủ công)	Sinh hóa/ Biochemistry	55,000
198	30316	Nước tiểu/ Urine	Cặn Addis	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000
199	30735	Nước tiểu/ Urine	Đồng (Cu) trong nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	1,067,000
200	30630	Nước tiểu/ Urine	Định lượng ADH	Sinh hóa/ Biochemistry	718,000
201	30814	Nước tiểu/ Urine	Methyl hippuric acid (MHA)	HPLC + detector UV	2,000,000
202	30898	Nước tiểu/ Urine	Tinh thể Urat dịch khớp	Sinh hóa/ Biochemistry	186,000
203	30835	Nước tiểu/ Urine	Áp lực thẩm thấu nước tiểu (Osmolarity urine)	Sinh hóa/ Biochemistry	165,000
204	30848	Nước tiểu/ Urine	Ca /urine 24 h (Calci niệu)	Sinh hóa/ Biochemistry	31,000
205	30851	Nước tiểu/ Urine	Coproporphyrin (Quantitative)	Miễn dịch/ Immune	310,000
206	30852	Nước tiểu/ Urine	Cortisol/urine 24h	Sinh hóa/ Biochemistry	215,000
207	30006	Chức năng gan/ Liver function	ALT (GPT)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
208	30007	Chức năng gan/ Liver function	AST (GOT)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
209	30433	Chức năng gan/ Liver function	Tỷ lệ AST (GOT)/ALT (GPT)	Sinh hóa/ Biochemistry	-
210	30008	Chức năng gan/ Liver function	Bilirubin toàn phần (T-BIL)	Sinh hóa/ Biochemistry	28,000
211	30009	Chức năng gan/ Liver function	Bilirubin trực tiếp (D-BIL)	Sinh hóa/ Biochemistry	28,000
212	30432	Chức năng gan/ Liver function	Bilirubin gián tiếp (I-BIL)	Sinh hóa/ Biochemistry	-
213	30010	Chức năng gan/ Liver function	Protein toàn phần (TP)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
214	30011	Chức năng gan/ Liver function	Albumin (ALB)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
215	30435	Chức năng gan/ Liver function	Globulin (GLOB)	Sinh hóa/ Biochemistry	-
216	30434	Chức năng gan/ Liver function	Albumin/Globulin	Sinh hóa/ Biochemistry	-



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
217	30012	Chức năng gan/ Liver function	Pre-albumin (PA)	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000
218	30013	Chức năng gan/ Liver function	Alkaline phosphatase (ALP)	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
219	30014	Chức năng gan/ Liver function	Gamma-glutamyltransferase (GGT)	Sinh hóa/ Biochemistry	31,000
220	30015	Chức năng gan/ Liver function	Đo hoạt độ Amylase (Máu)(AMY)	Sinh hóa/ Biochemistry	40,000
221	30480	Chức năng gan/ Liver function	Lipase	Sinh hóa/ Biochemistry	105,000
222	30320	Chức năng gan/ Liver function	Đo hoạt độ Amylase nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
223	30016	Chức năng gan/ Liver function	Cholinesterase huyết thanh (CHE)	Sinh hóa/ Biochemistry	175,000
224	30552	Chức năng gan/ Liver function	HCC Risk	Miễn dịch/ Immune	2,150,000
225	30816	Chức năng gan/ Liver function	Alpha 1 – antitrypsine /stool	Sinh hóa/ Biochemistry	132,000
226	30817	Chức năng gan/ Liver function	Alpha 2 – macroglobulin	Sinh hóa/ Biochemistry	365,000
227	30828	Chức năng gan/ Liver function	Anti HDV Total	Miễn dịch/ Immune	770,000
228	30891	Chức năng gan/ Liver function	HDV đo tải lượng Real-time PCR	PCR	850,000
229	30974	Chức năng gan/ Liver function	VLDL Cholesterol	Sinh hóa/ Biochemistry	40,000
230	30141	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBsAg miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	128,000
231	30650	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBsAg định lượng	Miễn dịch/ Immune	128,000
232	30142	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBsAb định lượng	Miễn dịch/ Immune	128,000
233	30143	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBeAg miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	128,000
234	30144	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBeAb miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	128,000
235	30145	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBcAb miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	170,000
236	30307	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBc IgM miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	180,000
237	30146	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	Bộ 5 xét nghiệm HBV (HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb) (Miễn dịch tự động)	Miễn dịch/ Immune	825,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
238	30461	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBV Genotype	Sinh học phân tử/ Molecular	1,320,000
239	30794	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBV DNA Cobas Taqman (Đ.tính +Đ.lượng) Roche	PCR	1,540,000
240	30265	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	Đo tải lượng HBV-DNA	PCR	589,000
241	30478	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HCV Genotype	Sinh học phân tử/ Molecular	1,320,000
242	30147	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HCV Ab miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	175,000
243	30266	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	Đo tải lượng HCV-RNA	PCR	899,000
244	30309	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HAV total miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	150,000
245	30162	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HAV IgM miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	170,000
246	30791	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HAV IgG miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	170,000
247	30875	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBcrAg (Fuji)	Miễn dịch/ Immune	770,000
248	30876	Viêm gan siêu vi/ Viral hepatitis	HBV Genotype Taqman + ADV	Sinh học phân tử	1,540,000
249	30020	Chất điện giải/ Electrolyte	Kali (K)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
250	30021	Chất điện giải/ Electrolyte	Natri (Na)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
251	30022	Chất điện giải/ Electrolyte	Clo (Cl)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
252	30023	Chất điện giải/ Electrolyte	Canxi (Ca)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
253	30025	Chất điện giải/ Electrolyte	Phốt-pho (P)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
254	30028	Chức năng thận/ Renal function	Ure (UREA)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
255	30029	Chức năng thận/ Renal function	Acid uric (UA)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
256	30030	Chức năng thận/ Renal function	Creatinin	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
257	30322	Chức năng thận/ Renal function	Creatinin nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
258	30031	Chức năng thận/ Renal function	Cystatine C (CYSC)	Sinh hóa/ Biochemistry	148,000
259	30326	Chức năng thận/ Renal function	Creatinin clearance (Độ thanh thải Creatinin)	Sinh hóa/ Biochemistry	75,000
260	30920	Chức năng thận/ Renal function	Tỷ lệ Protein/Creatinine /urine random (uPCR)	Sinh hóa/ Biochemistry	70,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
261	30032	Chức năng thận/ Renal function	MAU (Micro Albumin Urine)	Sinh hóa/ Biochemistry	97,000
262	30033	Chức năng thận/ Renal function	$\beta 2$ microglobulin ($\beta 2$ -MG)	Sinh hóa/ Biochemistry	185,000
263	30034	Chức năng thận/ Renal function	Protein niệu 24 giờ (TPU)	Sinh hóa/ Biochemistry	88,000
264	30471	Chức năng thận/ Renal function	Catecholamines máu	Sinh hóa/ Biochemistry	1,045,000
265	30473	Chức năng thận/ Renal function	Catecholamines nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	1,092,000
266	30475	Chức năng thận/ Renal function	Renin	Sinh hóa/ Biochemistry	495,000
267	30780	Chức năng thận/ Renal function	Tỉ lệ Aldosterol/Direct Renin - ARR	Sinh hóa/ Biochemistry	975,000
268	30465	Chức năng thận/ Renal function	Metanephrine máu	Sinh hóa/ Biochemistry	714,000
269	30466	Chức năng thận/ Renal function	Metanephrine nước tiểu	Sinh hóa/ Biochemistry	718,000
270	30527	Chức năng thận/ Renal function	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	Sinh hóa/ Biochemistry	108,000
271	30784	Chức năng thận/ Renal function	Bicarbonat (HCO ₃ ⁻)	Sinh hóa/ Biochemistry	39,000
272	30831	Chức năng thận/ Renal function	Anti PLA2R IgG (IFT)	Miễn dịch/ Immune	1,230,000
273	30681	Chức năng thận/ Renal function	Tỷ số ACR	Sinh hóa/ Biochemistry	125,000
274	30625	Chức năng thận/ Renal function	DHEA SO ₄ (Dehydro Epi Androsterone)	Miễn dịch/ Immune	185,000
275	30853	Chức năng thận/ Renal function	Cortisol /nước bọt	Sinh hóa/ Biochemistry	220,000
276	30854	Chức năng thận/ Renal function	CKD-EPI Creatinine-Cystatin C Equation (2021)	Sinh hóa/ Biochemistry	185,000
277	30863	Chức năng thận/ Renal function	Định lượng sỏi thận (Stone analysis, physical)	Phân tích hóa học & vật lý/ Chemical & physical analysis	1,310,000
278	30948	Chức năng thận/ Renal function	Điện di Protein niệu	Điện di/ electrophoresis	2,400,000
279	30949	Chức năng thận/ Renal function	Ketone (Nước tiểu)	Sinh hóa/ Biochemistry	35,000
280	30910	Chức năng thận/ Renal function	Normetanephrine	Miễn dịch/ Immune	750,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
281	30975	Chức năng thận/ Renal function	VLCFA	GC/MS	5,000,000
282	30037	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glucose (GLU)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
283	30940	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glucose máu 2 giờ sau OGTT (thai kỳ)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
284	30941	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glucose máu 1 giờ sau OGTT	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
285	30942	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glucose máu 2 giờ sau OGTT	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
286	30943	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glucose máu lúc đói (thai kỳ)	Sinh hóa/ Biochemistry	25,000
287	30038	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Nghiệm pháp dung nạp đường (OGTT)	Sinh hóa/ Biochemistry	98,000
288	30508	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Nghiệm pháp dung nạp đường (thai kỳ)	Sinh hóa/ Biochemistry	98,000
289	30039	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Insulin (INS)	Miễn dịch/ Immune	143,000
290	30041	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	C-peptide (C-P)	Miễn dịch/ Immune	215,000
291	30043	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	HbA1C	Sinh hóa/ Biochemistry	125,000
292	30474	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Cetone (Ketone) (Máu)	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000
293	30774	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Anti GAD	Elisa	414,000
294	30829	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Anti Insulin Ab (IAA)(CLIA)	Miễn dịch/ Immune	600,000
295	30873	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Fructosamine	Miễn dịch/ Immune	154,000
296	30874	Chuyển hóa đường/ Glycometabolism	Glupostprand 1/2/3/4h (sau ăn 1h)	Miễn dịch/ Immune	31,000
297	30044	Mỡ máu/ Blood lipids	Cholesterol toàn phần (T-CHO)	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
298	30045	Mỡ máu/ Blood lipids	Triglycerides (TRIG)	Sinh hóa/ Biochemistry	30,000
299	30046	Mỡ máu/ Blood lipids	HDL-C	Sinh hóa/ Biochemistry	38,000
300	30047	Mỡ máu/ Blood lipids	LDL-C	Sinh hóa/ Biochemistry	45,000
301	30048	Mỡ máu/ Blood lipids	Apolipoprotein A1 (Apo A1)	Miễn dịch/ Immune	85,000
302	30049	Mỡ máu/ Blood lipids	Apolipoprotein B (Apo B)	Miễn dịch/ Immune	85,000
303	30050	Mỡ máu/ Blood lipids	Lipoprotein (a) (Lp(a))	Sinh hóa/ Biochemistry	225,000
304	30054	Tim mạch/ Cardiac	LDH	Sinh hóa/ Biochemistry	40,000
305	30055	Tim mạch/ Cardiac	CK	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000
306	30056	Tim mạch/ Cardiac	CK-MB	Sinh hóa/ Biochemistry	110,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
307	30058	Tim mạch/ Cardiac	hs CRP	Sinh hóa/ Biochemistry	90,000
308	30059	Tim mạch/ Cardiac	Homocysteine (HCY)	Miễn dịch/ Immune	260,000
309	30061	Tim mạch/ Cardiac	ProBNP (NT-proBNP)	Miễn dịch/ Immune	435,000
310	30528	Tim mạch/ Cardiac	Định lượng BNP	Miễn dịch/ Immune	792,000
311	30437	Tim mạch/ Cardiac	Troponin-I	Miễn dịch/ Immune	179,000
312	30412	Tim mạch/ Cardiac	Troponin-I hs	Miễn dịch/ Immune	150,000
313	30459	Tim mạch/ Cardiac	Troponin-T hs	Miễn dịch/ Immune	150,000
314	30511	Tim mạch/ Cardiac	CYP2 C19* 2* 3 genotype	PCR	1,155,000
315	30323	Nội tiết/ Endocrinology	ACTH (Adrenocorticotrophic Hormone)	Miễn dịch/ Immune	220,000
316	30558	Nội tiết/ Endocrinology	Định lượng Cortisol máu (16-20h)	Miễn dịch/ Immune	175,000
317	30557	Nội tiết/ Endocrinology	Định lượng Cortisol (7-10h)	Miễn dịch/ Immune	175,000
318	30317	Nội tiết/ Endocrinology	Định lượng GH (Growth Hormone)	Miễn dịch/ Immune	220,000
319	30476	Nội tiết/ Endocrinology	Aldosterone	Miễn dịch/ Immune	638,000
320	30420	Bệnh dạ dày/ Gastric disease	Định lượng Pepsinogen I	Miễn dịch/ Immune	480,000
321	30419	Bệnh dạ dày/ Gastric disease	Định lượng Pepsinogen II	Miễn dịch/ Immune	480,000
322	30066	Viêm/ Inflammation	RF	Miễn dịch/ Immune	60,000
323	30067	Viêm/ Inflammation	Streptococcus pyogenes ASO (Bán định lượng ASO)	Miễn dịch/ Immune	70,000
324	30068	Viêm/ Inflammation	CRP	Sinh hóa/ Biochemistry	65,000
325	30070	Viêm/ Inflammation	Bổ thể C3	Miễn dịch/ Immune	110,000
326	30071	Viêm/ Inflammation	Bổ thể C4	Miễn dịch/ Immune	110,000
327	30072	Viêm/ Inflammation	IgA	Miễn dịch/ Immune	110,000
328	30073	Viêm/ Inflammation	IgG	Miễn dịch/ Immune	110,000
329	30074	Viêm/ Inflammation	IgM	Miễn dịch/ Immune	110,000
330	30075	Viêm/ Inflammation	IgE	Miễn dịch/ Immune	160,000
331	30318	Viêm/ Inflammation	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Miễn dịch/ Immune	460,000
332	30807	Viêm/ Inflammation	Interleukin 10 (IL10)	Miễn dịch/ Immune	925,000
333	30076	Viêm/ Inflammation	Procalcitonin (PCT)	Miễn dịch/ Immune	450,000
334	30818	Viêm/ Inflammation	Alpha-TNF (Tumor Necrosis Factor)	Miễn dịch/ Immune	650,000
335	30821	Viêm/ Inflammation	ANCA IFT/Kidney confirmation(ANCA+MPO/PR-3)	Miễn dịch/ Immune	1,435,000
336	30822	Viêm/ Inflammation	ANCA IFT/Kidney screening (pANCA+cANCA)	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
337	30079	Thiếu máu/ Anemia	Sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Sinh hóa/ Biochemistry	150,000
338	30438	Thiếu máu/ Anemia	Đo khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Sinh hóa/ Biochemistry	-
339	30439	Thiếu máu/ Anemia	Độ bão hòa Transferrin (TfS)	Sinh hóa/ Biochemistry	-
340	30082	Thiếu máu/ Anemia	Định lượng Transferrin (TRF)	Sinh hóa/ Biochemistry	50,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
341	30083	Thiếu máu/ Anemia	Folate (FOL)	Miễn dịch/ Immune	150,000
342	30084	Thiếu máu/ Anemia	Vitamin B12 (VB12)	Miễn dịch/ Immune	150,000
343	30086	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Thyroid stimulating hormone (TSH)	Miễn dịch/ Immune	110,000
344	30087	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Tri iodothyronine (T3)	Miễn dịch/ Immune	110,000
345	30088	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Thyroxine (T4)	Miễn dịch/ Immune	110,000
346	30089	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Free triiodothyronine (FT3)	Miễn dịch/ Immune	110,000
347	30090	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Free thyroxine (FT4)	Miễn dịch/ Immune	110,000
348	30091	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Kháng thể kháng Thyroglobulin (Anti-Tg)	Miễn dịch/ Immune	215,000
349	30092	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Kháng thể kháng enzyme peroxidase tuyến giáp (Anti - TPO)	Miễn dịch/ Immune	175,000
350	30992	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Anti-TPO (dịch não tuỷ) - TPO Ab	Miễn dịch/ Immune	270,000
351	30093	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Kháng thể kháng thụ thể TSH (TRAb)	Miễn dịch/ Immune	579,000
352	30094	Chức năng tuyến giáp/ Thyroid function	Thyroglobulin (Tg)	Miễn dịch/ Immune	180,000
353	30113	Dấu ấn ung thư/ Tumor markers;Hormon Sinh dục/ Sex hormone	Beta Human Chorionic Gonadotropin (β -HCG)	Miễn dịch/ Immune	185,000
354	30139	Vô sinh/ Infertility	Anti-Müllerian Hormone (AMH)	Miễn dịch/ Immune	680,000
355	30209	Vô sinh/ Infertility	Anti cardiolipin IgG (ACLab IgG)	Miễn dịch/ Immune	345,000
356	30214	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Kháng thể kháng nhân (ANA)	Miễn dịch/ Immune	155,000
357	30324	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	Miễn dịch/ Immune	230,000
358	30215	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Kháng thể kháng chuỗi kép dsDNA	Miễn dịch/ Immune	290,000
359	30216	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng Sm	Miễn dịch/ Immune	250,000
360	30217	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng SS - A(Ro)	Miễn dịch/ Immune	250,000
361	30218	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng SS - B(La)	Miễn dịch/ Immune	250,000
362	30219	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng RNP - 70	Miễn dịch/ Immune	250,000
363	30220	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Miễn dịch/ Immune	250,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
364	30221	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể kháng Scl - 70	Miễn dịch/ Immune	250,000
365	30225	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Kháng thể kháng peptide citrullinated vòng (Anti CCP)	Miễn dịch/ Immune	280,000
366	30227	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng MPO IgG	Miễn dịch/ Immune	260,000
367	30228	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng PR3 IgG	Miễn dịch/ Immune	260,000
368	30229	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Bộ 2 xét nghiệm viêm mạch (MPO, PR3)	Miễn dịch/ Immune	520,000
369	30230	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng kháng thể GBM ab	Miễn dịch/ Immune	680,000
370	30472	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Acetylcholine receptor Ab	Miễn dịch/ Immune	754,000
371	30573	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Kháng thể kháng nhân bộ 8 (ANA)	Miễn dịch/ Immune	900,000
372	30572	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Kháng thể kháng nhân bộ 23 (ANA) - ANA Profile 23 IgG (IFT)	Miễn dịch/ Immune	2,800,000
373	30788	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	AIH Screening: (SMA IFT, LKM-1 IFT, F-actin IFT, AMA IFT, ANA global)	Miễn dịch/ Immune	1,650,000
374	30820	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	ANA global (ANA IFT)	Miễn dịch/ Immune	365,000
375	30824	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti beta2 glycoprotein 1 IgG (Beta 2GP1 IgG)	Miễn dịch/ Immune	720,000
376	30825	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti beta2 glycoprotein 1 IgM (Beta 2GP1 IgM)	Miễn dịch/ Immune	720,000
377	30826	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti C 1q (Đ. Lượng, quantitative)	Miễn dịch/ Immune	539,000
378	30827	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti ds DNA	Miễn dịch/ Immune	290,000
379	30830	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti Nucleosome	Miễn dịch/ Immune	231,000
380	30832	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti SLA/LP	Miễn dịch/ Immune	270,000
381	30833	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Anti Sm (Anti Smith)	Miễn dịch/ Immune	185,000
382	30841	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Bệnh nhược cơ (Myasthenia gravis) (IFT)	Miễn dịch/ Immune	3,540,000
383	30850	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	CD4 / CD8	Miễn dịch/ Immune	695,000
384	30683	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulin)	Miễn dịch/ Immune	750,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
385	30926	Bệnh tự miễn/ Autoimmune disease	Viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ (Inflammatory Myopathies)	Miễn dịch/ Immune	2,700,000
386	30306	Vi sinh/ Microbes	Xét nghiệm phân soi tươi	Vi sinh/Microorganism	68,000
387	30899	Vi sinh/ Microbes	Cấy phân khám sức khỏe (4 tác nhân) (Salmonella, Shighella, Yersinia, Vibrio)	Vi sinh/Microorganism	400,000
388	30900	Vi sinh/ Microbes	Cấy phân khám sức khỏe (3 tác nhân) (tả, lỵ, thương hàn)	Vi sinh/Microorganism	250,000
389	30003	Vi sinh/ Microbes	Vi khuẩn chí đường ruột	Vi sinh/Microorganism	50,000
390	30004	Vi sinh/ Microbes	Tìm máu ẩn trong phân (FOB)	Vi sinh/Microorganism	80,000
391	30241	Vi sinh/ Microbes	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi sinh/Microorganism	270,000
392	30244	Vi sinh/ Microbes	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn không khí	Vi sinh/Microorganism	270,000
393	30245	Vi sinh/ Microbes	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bề mặt	Vi sinh/Microorganism	270,000
394	30246	Vi sinh/ Microbes	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn trên bàn tay	Vi sinh/Microorganism	270,000
395	30247	Vi sinh/ Microbes	Vi nấm nhuộm soi (Vi nấm soi tươi)	Vi sinh/Microorganism	70,000
396	30698	Vi sinh/ Microbes	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi sinh/Microorganism	70,000
397	30464	Vi sinh/ Microbes	Cấy nấm + Kháng đồ nấm	Vi sinh/Microorganism	660,000
398	30521	Vi sinh/ Microbes	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi sinh/Microorganism	360,000
399	30413	Vi sinh/ Microbes	HP Test IgG	Vi sinh/Microorganism	198,000
400	30505	Vi sinh/ Microbes	Quantiferon máu (Xét nghiệm IGRAs)	Vi sinh/Microorganism	2,200,000
401	30502	Vi sinh/ Microbes	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert (Xpert đàm/dịch)	PCR	1,568,000
402	30849	Vi sinh/ Microbes	PCR NẤM /Cấy nấm/giải trình tự (Sequencing)	Sinh học phân tử/ Molecular	1,465,000
403	30937	Vi sinh/ Microbes	Cấy BK (Tuberculosis Culture)	Vi sinh/Microorganism	310,000
404	30954	Vi sinh/ Microbes	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vi sinh/Microorganism	360,000
405	30964	Vi sinh/ Microbes	Panel 6 virus gây bệnh đường tiêu hóa, PCR đa môi	PCR	2,900,000
406	30308	Ký sinh trùng/ Parasites	KST Sốt rét phết lam máu	Vi sinh/Microorganism	25,000
407	30249	Ký sinh trùng/ Parasites	Ký sinh trùng sốt rét Ag	Miễn dịch/ Immune	139,000
408	30354	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun đầu gai IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
409	30356	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun tròn chuột IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
410	30357	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun tròn chuột IgM	Miễn dịch/ Immune	139,000
411	30252	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun chỉ	Miễn dịch/ Immune	210,000
412	30358	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lá phổi IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
413	30359	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lá phổi IgM	Miễn dịch/ Immune	139,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
414	30360	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lá gan nhỏ IgG	Miễn dịch/ Immune	210,000
415	30361	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lá gan nhỏ IgM	Miễn dịch/ Immune	210,000
416	30362	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán máng IgG	Miễn dịch/ Immune	169,000
417	30364	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lợn IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
418	30365	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lợn IgM	Miễn dịch/ Immune	139,000
419	30366	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán lá gan lớn IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
420	30259	Ký sinh trùng/ Parasites	Entamoeba histolytica (Amip) Ab	Miễn dịch/ Immune	169,000
421	30368	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun xoắn IgG	Miễn dịch/ Immune	169,000
422	30369	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun xoắn IgM	Miễn dịch/ Immune	169,000
423	30370	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun lươn IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
424	30372	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán dây chó IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
425	30373	Ký sinh trùng/ Parasites	Sán dây chó IgM	Miễn dịch/ Immune	139,000
426	30685	Ký sinh trùng/ Parasites	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Thủ công/Clinical Examination	350,000
427	30338	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun đũa chó IgG	Miễn dịch/ Immune	139,000
428	30339	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun đũa chó IgM	Miễn dịch/ Immune	139,000
429	30340	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun đũa IgG	Miễn dịch/ Immune	179,000
430	30341	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun đũa IgM	Miễn dịch/ Immune	179,000
431	30819	Ký sinh trùng/ Parasites	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)	Miễn dịch/ Immune	100,000
432	30839	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun móc (Ancylostoma IgM)	Miễn dịch/ Immune	185,000
433	30840	Ký sinh trùng/ Parasites	Giun móc (Ancylostoma IgG)	Miễn dịch/ Immune	185,000
434	30240	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases; Vi sinh/ Microbes	Nhuộm Ziehl-Neelsen tìm AFB bằng PP trực tiếp	Miễn dịch/ Immune	73,000
435	30507	Di truyền/ Hereditary	Karyotype	Di truyền/ Hereditary	1,045,000
436	30808	Di truyền/ Hereditary	JAK2V617F mutation	PCR	3,250,000
437	30965	Di truyền/ Hereditary	PinkCare	NGS Sequencing	2,900,000
438	30966	Di truyền/ Hereditary	MenCare	NGS Sequencing	2,900,000
439	30545	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 Việt) (Elisa) Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở VN thường gặp	Sinh hóa/ Biochemistry	1,237,000
440	30857	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng trẻ em (14 dị nguyên)	Miễn dịch/ Immune	2,310,000
441	30460	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng 53 dị nguyên	Miễn dịch/ Immune	1,900,000
442	30447	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng 60 dị nguyên	Miễn dịch/ Immune	2,500,000
443	30782	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng 72 dị nguyên	Miễn dịch/ Immune	1,930,000
444	30939	Dị ứng/ Allergy	Dị ứng 108 dị nguyên	Miễn dịch/ Immune	3,000,000
445	30467	Dị ứng/ Allergy	Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis)	Miễn dịch/ Immune	3,540,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
446	30747	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thú Cưng & Động Vật	Miễn dịch/ Immune	1,989,000
447	30749	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Các Loại Thịt	Miễn dịch/ Immune	950,000
448	30752	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hạt & Ngũ Cốc	Miễn dịch/ Immune	1,690,000
449	30758	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Hải Sản	Miễn dịch/ Immune	1,516,000
450	30759	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Thực Phẩm Hằng Ngày	Miễn dịch/ Immune	3,068,000
451	30761	Dị ứng/ Allergy	GXN Chuyên Sâu Dị Ứng Trứng Sữa	Miễn dịch/ Immune	1,570,000
452	30773	Dị ứng/ Allergy	Xét nghiệm dị ứng 222 loại thực phẩm	Miễn dịch/ Immune	3,900,000
453	31024	Dị ứng/ Allergy	Cà Chua (f25)	Miễn dịch/ Immune	330,000
454	31023	Dị ứng/ Allergy	Trứng (f245)	Miễn dịch/ Immune	330,000
455	31022	Dị ứng/ Allergy	Heo (f26)	Miễn dịch/ Immune	330,000
456	31021	Dị ứng/ Allergy	Nấm (f212)	Miễn dịch/ Immune	330,000
457	31020	Dị ứng/ Allergy	Lông Mèo (e1)	Miễn dịch/ Immune	330,000
458	31019	Dị ứng/ Allergy	Cá hồi (f41)	Miễn dịch/ Immune	330,000
459	31018	Dị ứng/ Allergy	Cua (f23)	Miễn dịch/ Immune	330,000
460	31017	Dị ứng/ Allergy	Cơm (f9)	Miễn dịch/ Immune	330,000
461	31016	Dị ứng/ Allergy	Hạt Phi (f17)	Miễn dịch/ Immune	330,000
462	31015	Dị ứng/ Allergy	Sữa (f2)	Miễn dịch/ Immune	330,000
463	31014	Dị ứng/ Allergy	Lòng Trắng Trứng (f1)	Miễn dịch/ Immune	330,000
464	31013	Dị ứng/ Allergy	Đậu Nành (f14)	Miễn dịch/ Immune	330,000
465	31012	Dị ứng/ Allergy	Mật Nhà (d1)	Miễn dịch/ Immune	330,000
466	31011	Dị ứng/ Allergy	Bò (f27)	Miễn dịch/ Immune	330,000
467	31010	Dị ứng/ Allergy	Mật Nhà (d2)	Miễn dịch/ Immune	330,000
468	31009	Dị ứng/ Allergy	Tôm (f24)	Miễn dịch/ Immune	330,000
469	31025	Dị ứng/ Allergy	Đậu Phộng (f13)	Miễn dịch/ Immune	330,000
470	31026	Dị ứng/ Allergy	Bụi (h1)	Miễn dịch/ Immune	330,000
471	31027	Dị ứng/ Allergy	Thịt Gà (f83)	Miễn dịch/ Immune	330,000
472	31028	Dị ứng/ Allergy	Cá Ngừ (f40)	Miễn dịch/ Immune	330,000
473	31029	Dị ứng/ Allergy	Lông Gà (e85)	Miễn dịch/ Immune	330,000
474	31030	Dị ứng/ Allergy	Lông Vịt (e86)	Miễn dịch/ Immune	330,000
475	31031	Dị ứng/ Allergy	Gluten (f79)	Miễn dịch/ Immune	330,000
476	31032	Dị ứng/ Allergy	Blomia Tropicalis - Bt (d201)	Miễn dịch/ Immune	330,000
477	31033	Dị ứng/ Allergy	Lông Chó (e5)	Miễn dịch/ Immune	330,000
478	31034	Dị ứng/ Allergy	Bạch Tuộc (f59)	Miễn dịch/ Immune	330,000
479	31035	Dị ứng/ Allergy	Hạnh Nhân (f20)	Miễn dịch/ Immune	330,000
480	31036	Dị ứng/ Allergy	Alpha lactalbumin (F76)	Miễn dịch/ Immune	330,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
481	31008	Dị ứng/ Allergy	Beta lactoglobulin (F77)	Miễn dịch/ Immune	330,000
482	31007	Dị ứng/ Allergy	Casein (F78)	Miễn dịch/ Immune	330,000
483	30062	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	PTH	Miễn dịch/ Immune	180,000
484	30063	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	Vitamin D Total	Miễn dịch/ Immune	380,000
485	30812	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	Vitamin D3**	Miễn dịch/ Immune	1,350,000
486	30813	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	1,25-(OH) ₂ Vitamin D**	Miễn dịch/ Immune	2,500,000
487	30632	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	Định Lượng Beta Crosslap (β- CTx)	Miễn dịch/ Immune	220,000
488	30767	Bệnh chuyển hóa xương/ Bone metabolism	Osteocalcin	Miễn dịch/ Immune	164,000
489	30351	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Dengue fever IgG+IgM	Miễn dịch/ Immune	185,000
490	30352	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Dengue NS1 Ag	Miễn dịch/ Immune	180,000
491	30158	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Treponema pallidum RPR định lượng	Miễn dịch/ Immune	80,000
492	30149	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HIV Ag/Ab combo	Miễn dịch/ Immune	168,000
493	30523	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HIV khẳng định - Có form khai báo thông tin riêng	Miễn dịch/ Immune	577,000
494	30893	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HIV đo tải lượng Real-time PCR	PCR	1,265,000
495	30350	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Syphilis TP miễn dịch tự động	Miễn dịch/ Immune	100,000
496	30674	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	PCR giang mai	PCR	770,000
497	30160	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Mycoplasma Pneumoniae IgM (MP IgM)	Miễn dịch/ Immune	320,000
498	30779	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Mycoplasma Pneumoniae IgG	Miễn dịch/ Immune	320,000
499	30163	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Miễn dịch/ Immune	198,000
500	30562	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori Ag test nhanh (HP-Ag/stool)	Miễn dịch/ Immune	523,000
501	30561	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori IgG định lượng	Elisa	186,000
502	30559	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori IgM định lượng (HP Test IgM)	Elisa	186,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
503	30711	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori Ab IgG/CIM	Miễn dịch/ Immune	350,000
504	30482	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Helicobacter pylori PCR/Phân (HP PCR/Stool)	PCR	1,200,000
505	30778	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HP hơi thở Urea 13C	Sinh hóa/ Biochemistry	880,000
506	30165	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Chlamydia trachomatis IgG	Miễn dịch/ Immune	210,000
507	30166	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Chlamydia trachomatis IgM	Miễn dịch/ Immune	210,000
508	30168	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Candida albicans IgG	Miễn dịch/ Immune	255,000
509	30169	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Candida albicans IgM	Miễn dịch/ Immune	255,000
510	30171	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Aspergillus IgG	Miễn dịch/ Immune	348,000
511	30267	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	EBV Real-time PCR	PCR	980,000
512	30268	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Chlamydia Real-time PCR (CT DNA)	PCR	280,000
513	30269	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR (UU DNA)	PCR	550,000
514	30270	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR (NG DNA) D	PCR	280,000
515	30353	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Mycoplasma hominis DNA (MH DNA)	PCR	450,000
516	30422	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Bộ 12 xét nghiệm bệnh lây truyền qua đường tình dục (STD)	PCR	600,000
517	30415	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Định tính Anti HCV test nhanh	Miễn dịch/ Immune	50,000
518	30416	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Định tính Anti HBs test nhanh	Miễn dịch/ Immune	60,000
519	30417	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Định tính HBeAg test nhanh	Miễn dịch/ Immune	50,000
520	30418	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HIV test nhanh	Miễn dịch/ Immune	110,000
521	30402	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HBsAg test nhanh	Miễn dịch/ Immune	90,000
522	30427	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Anti HAV IgM test nhanh	Miễn dịch/ Immune	90,000
523	30428	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Anti HEV IgM test nhanh	Miễn dịch/ Immune	90,000



STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
524	30403	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HEV IgM	Miễn dịch/ Immune	237,000
525	30404	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HEV IgG	Miễn dịch/ Immune	237,000
526	30481	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Tuberculosis Realtime PCR	PCR	495,000
527	30751	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Tuberculosis Ab IgG	Miễn dịch/ Immune	143,000
528	30753	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Tuberculosis Ab IgM	Miễn dịch/ Immune	143,000
529	30479	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	HSV DNA 1,2 Realtime	PCR	435,000
530	30167	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Salmonella Widal Test	Miễn dịch/ Immune	170,000
531	30525	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Treponema pallidum TPHA định tính	Miễn dịch/ Immune	200,000
532	30537	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Treponema pallidum test nhanh	Miễn dịch/ Immune	247,000
533	30555	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	MEASLES IgG	Elisa	318,000
534	30556	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	MEASLES IgM	Elisa	318,000
535	30670	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Varicella Zoster (thủy đậu)	Miễn dịch/ Immune	330,000
536	30702	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Mumps IgG (Quai bị)	Elisa	330,000
537	30703	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Mumps IgM (Quai bị)	Elisa	330,000
538	30748	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	MTB/NTM định danh	Miễn dịch/ Immune	2,700,000
539	30775	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	EBV VCA IgG	Elisa	250,000
540	30776	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	EBV VCA IgM	Elisa	250,000
541	30905	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Leptospira IgG (Elisa)	Elisa	270,000
542	30906	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	Leptospira IgM (Elisa)	Elisa	270,000
543	30969	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	EBV EB-NA IgG	Miễn dịch/ Immune	350,000
544	30844	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	BK Virus & JC virus	Sinh học phân tử/ Molecular	3,100,000
545	31006	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	MTB định danh và kháng RMP Xpert (UMC)	PCR	380,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
546	31037	Bệnh truyền nhiễm/ Infectious diseases	RPR Định Tính	Sinh hóa	80,000
547	30517	Khác/Other	Phát hiện sớm 10 loại ung thư	Sinh học phân tử/Molecular Biology	11,200,000
548	30547	Khác/Other	Định lượng Ethanol (cồn)	Sinh hóa/ Biochemistry	80,000
549	30548	Khác/Other	Định lượng Vancomycin	Sinh hóa/ Biochemistry	825,000
550	30519	Khác/Other	Rotavirus test nhanh	Vì sinh/Microorganism	247,000
551	30546	Khác/Other	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Sinh hóa/ Biochemistry	80,000
552	30542	Khác/Other	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Sinh hóa/ Biochemistry	165,000
553	30636	Khác/Other	Định lượng Tacrolimus (Máu)	Miễn dịch/ Immune	780,000
554	30707	Khác/Other	Calcitonin	Elisa	220,000
555	30717	Khác/Other	Xét nghiệm ADN Cha – Con (dân sự)	NGS Sequencing	3,500,000
556	30713	Khác/Other	Xét nghiệm ADN Mẹ – Con (dân sự)	NGS Sequencing	3,500,000
557	30714	Khác/Other	Xét nghiệm ADN Cô – Cháu, Chú – Cháu (dân sự)	NGS Sequencing	5,200,000
558	30712	Khác/Other	Huyết thống theo dòng Mẹ - Ty thể (dân sự)	NGS Sequencing	5,200,000
559	30732	Khác/Other	Isofocusing (CSF+Serum) (Oligoclonal IgG Bands)	Isoelectric	3,900,000
560	30736	Khác/Other	Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgM	Elisa	2,475,000
561	30737	Khác/Other	Panel 7 loại kháng thể ganglioside lớp IgG	Elisa	2,475,000
562	30783	Khác/Other	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	Miễn dịch/ Immune	264,000
563	30566	Khác/Other	Định lượng ADA dịch	Sinh hóa/ Biochemistry	275,000
564	30809	Khác/Other	Japanese Encephalitis IgG (Viêm não Nhật Bản)(Elisa)	Miễn dịch/ Immune	600,000
565	30810	Khác/Other	Japanese Encephalitis IgM (Viêm não Nhật Bản)(Elisa)	Miễn dịch/ Immune	600,000
566	30836	Khác/Other	Aqua Porin Protein-4 và MOG(IFT)	Miễn dịch/ Immune	4,200,000
567	30837	Khác/Other	Arsenic (ICP-MS)	Miễn dịch/ Immune	1,150,000
568	30838	Khác/Other	Aspergillus IgM	Miễn dịch/ Immune	395,000
569	30847	Khác/Other	C1 inhibitor (Inactivator)	Miễn dịch/ Immune	1,100,000
570	30855	Khác/Other	CSF (Cerebro Spinal Fluid, dịch não tủy) analysisi	Sinh hóa/ Biochemistry	154,000
571	30856	Khác/Other	Cyclosporine	Sinh hóa/ Biochemistry	704,000
572	30858	Khác/Other	Dịch màng bụng, phổi . . . (Fluid analysis)	Sinh hóa/ Biochemistry	154,000
573	30859	Khác/Other	Dịch não tủy (CSF: Cerebro Spinal Fluid analysis)	Miễn dịch/ Immune	435,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
574	30860	Khác/Other	Điện di MD cố định Kappa, Lambda light chains (Immunofixation electrophoresis)(Đ.tính,qualitative)	Miễn dịch/ Immune	1,573,000
575	30862	Khác/Other	Định lượng FLC Kappa & Lambda (Free light chains type Kappa and Lambda)	Miễn dịch/ Immune	1,848,000
576	30867	Khác/Other	Enterovirus IgG	Miễn dịch/ Immune	245,000
577	30868	Khác/Other	Enterovirus IgM	Miễn dịch/ Immune	245,000
578	30870	Khác/Other	Đo nồng độ thuốc Certican - Everolimus	Miễn dịch/ Immune	1,200,000
579	30884	Khác/Other	Influenza A/B Ag test nhanh (cúm)	Miễn dịch/ Immune	220,000
580	30914	Khác/Other	Panel 12 kháng thể thần kinh cận u PNS : (Amphiphysin, CV2, PNMA2 (Ma2/Ta), Ri, Yo, Hu, Recoverin, SOX1, Titin, Zic4, GAD65 và Tr (DNER))	Miễn dịch/ Immune	4,300,000
581	30946	Khác/Other	Adeno virus IgG	Elisa	260,000
582	30947	Khác/Other	Adeno virus IgM	Elisa	260,000
583	30951	Khác/Other	Encephalopathy, basal ganglion and diencephalic dysfunction	Cell based assay	9,000,000
584	30952	Khác/Other	Anti-paranodal antibodies (Nodopathy test)	Cell based assay	9,000,000
585	30955	Khác/Other	IGFBP-3 (IGFBP-3 Growth Panel, S)	Cell based assay	9,000,000
586	30956	Khác/Other	Coenzyme Q10	ICP-MS	4,500,000
587	30959	Khác/Other	Methylmalonic Acid (MMA)	GS/ MS	2,100,000
588	30991	Khác/Other	Paraneoplastic Ab (Anti-Neuronal Ab/ Full Panel: Anti-Hu + RI + YO + CV2 + MA2 + Amphiphysine Ab)	Immunoblot Assay	6,500,000
589	30996	Khác/Other	NMO máu	IFA	2,500,000
590	30997	Khác/Other	MOGAb máu	Flow cytometry	1,200,000
591	30998	Khác/Other	Virus John Cunningham	PCR	3,500,000
592	30999	Khác/Other	Alzheimer's disease biomarkers	ECLIA	13,000,000
593	31000	Khác/Other	APOE genotype (Alzheimer's disease)	PCR	3,800,000
594	31001	Khác/Other	Phospho-Tau (181P) (Alzheimer's disease)	ECLIA	7,000,000
595	31002	Khác/Other	Xét nghiệm DNA huyết thống (pháp lý) (máu, niêm mạc miệng, móng, tóc) (cha con, mẹ con) - 2 mẫu	NGS Sequencing	6,000,000
596	31003	Khác/Other	Xét nghiệm DNA huyết thống (pháp lý) (máu, niêm mạc miệng, móng, tóc) (cha con, mẹ con) - 1 mẫu	NGS Sequencing	3,000,000
597	31049	Khác/Other	Specific IgE Test/ 1 loại kháng sinh (Ampicilloyl)	FEIA (Fluorescence enzyme immunoassay)	1,200,000

STT.	Mã	Tên nhóm	Tên xét nghiệm	Phương pháp	Giá
598	31050	Khác/Other	Specific IgE Test/ 1 loại kháng sinh (Amoxycilloyl)	FEIA (Fluorescence enzyme immunoassay)	1,200,000
599	31048	Khác/Other	Specific IgE Test/ 1 loại kháng sinh (Penicilloyl V)	FEIA (Fluorescence enzyme immunoassay)	1,200,000
600	31051	Khác/Other	Specific IgE Test/ 1 loại kháng sinh (Cefaclor)	FEIA (Fluorescence enzyme immunoassay)	1,200,000
601	31047	Khác/Other	Specific IgE Test/ 1 loại kháng sinh (Penicilloyl G)	FEIA (Fluorescence enzyme immunoassay)	1,200,000
602	31062	Khác/Other	Sàng lọc hội chứng Fragile X	PCR&Fragment Analysis	4,000,000
603	31063	Khác/Other	Plasminogen	Chromogenic-Kinetic OD/min	800,000
604	31065	Khác/Other	Xét nghiệm hệ vi sinh đường ruột	NGS	7,000,000

